



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT HÀNH SÁCH
VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC HƯNG YÊN**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán	4
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 22

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

wBan Giám đốc Công ty Cổ phần Phát hành sách và Thiết bị trường học Hưng Yên công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Phát hành Sách và thiết bị Trường học Hưng Yên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở Cổ phần hóa Công ty Phát hành sách và Thiết bị trường học Hưng Yên theo Quyết định số 478/QĐ-UB ngày 17/03/2005 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hưng Yên. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0503000110 ngày 29/07/2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên (từ khi thành lập đến nay, Công ty đã có 2 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 25/12/2009), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 1021/QĐ-SGDHN ngày 22/12/2009 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán HST. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 29/12/2009.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 15.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến 31/12/2009: 15.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Đường Hải Thượng Lãn Ông, Phường Hiến Nam, TP Hưng Yên, Tỉnh Hưng Yên
- Điện thoại: (84) 321.3863892
- Fax: (84) 321.3864095

Ngành nghề kinh doanh chính

- Phát hành sách giáo khoa, sách các loại;
- Kinh doanh thiết bị đồ dùng dạy học, văn hóa phẩm, văn phòng phẩm;
- Đầu tư xây dựng trường học;
- Kinh doanh siêu thị;
- Sản xuất các loại thiết bị trường học;
- In ấn các tài liệu, hồ sơ, sổ sách phục vụ ngành giáo dục;
- Mua bán ký gửi hàng hóa, môi giới thương mại;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn;
- Đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ về các lĩnh vực thư viện, thiết bị trường học, quản trị kinh doanh, tài chính kế toán, tin học, ngoại ngữ;
- Đào tạo nghiệp vụ giám đốc chuyên nghiệp;
- Cho thuê văn phòng, nhà hàng, khách sạn;
- Vận chuyển hành khách, vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Kinh doanh tua du lịch;
- Tư vấn du học.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 31/12/2009 là 34 người. Trong đó, nhân viên quản lý là 16 người. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập các Báo cáo này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|---------------------------|----------|--------------------------|
| • Ông Trần Ngọc Bội | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 01/09/2005 |
| • Ông Nguyễn Văn Luận | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 01/09/2005 |
| • Ông Vũ Thế Phương | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 01/01/2008 |
| • Ông Đặng Minh Hải | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 01/09/2008 |
| • Bà Nguyễn Thị Hồng Diệp | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 01/09/2008 |

Ban kiểm soát

- | | | |
|-----------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Phạm Văn Nhung | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 01/01/2008 |
| • Ông Trịnh Xuân Hiền | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 01/09/2008 |
| • Bà Bùi Thị Thủy | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 05/09/2005 |

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-------------------------|----------------|--------------------------|
| • Ông Trần Ngọc Bội | Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/09/2005 |
| • Ông Nguyễn Văn Luận | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/09/2005 |
| • Ông Vũ Thế Phương | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/01/2008 |
| • Bà Trần Thị Bích Ngọc | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 06/09/2008 |
| • Bà Đinh Thị Bích Dung | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 01/10/2008 |

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2009 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Giám đốc
Giám đốc

Trần Ngọc Bội
Hưng Yên, ngày 19 tháng 03 năm 2010



Số: 332/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 21 tháng 3 năm 2010

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Phát hành sách và Thiết bị trường học Hưng Yên

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2009, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Phát hành sách và Thiết bị trường học Hưng Yên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 22. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2009 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2009, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Phan Xuân Vạn

Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số Đ.0102/KTV

Trần Thị Nở

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 1135/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		9.971.267.123	15.680.218.247
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.698.669.605	5.328.399.657
1. Tiền	111	5	1.283.669.605	1.828.399.657
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.415.000.000	3.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	6.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	-	6.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.373.394.215	3.573.713.694
1. Phải thu của khách hàng	131		2.868.915.608	3.102.223.194
2. Trả trước cho người bán	132		1.463.852.140	456.000.000
3. Các khoản phải thu khác	135	7	40.626.467	15.490.500
IV. Hàng tồn kho	140	8	463.958.455	773.342.758
1. Hàng tồn kho	141		474.933.030	774.621.754
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(10.974.575)	(1.278.996)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		435.244.848	4.762.138
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		433.244.848	-
2. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	2.000.000	4.762.138
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		11.424.517.120	1.121.259.504
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		11.411.517.120	1.104.659.504
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	6.452.965.476	1.009.514.140
- Nguyên giá	222		7.723.126.596	2.069.738.214
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.270.161.120)	(1.060.224.074)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	8.750.000	13.750.000
- Nguyên giá	228		15.000.000	15.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.250.000)	(1.250.000)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	4.949.801.644	81.395.364
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		13.000.000	16.600.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư dài hạn khác	258	13	13.000.000	16.600.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		21.395.784.243	16.801.477.751

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		5.560.928.428	1.706.042.569
I. Nợ ngắn hạn	310		2.475.928.428	1.706.042.569
1. Phải trả cho người bán	312		1.798.632.397	819.879.564
2. Người mua trả tiền trước	313		-	6.935.900
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	240.974.711	521.408.776
4. Phải trả người lao động	315		267.178.840	70.199.320
5. Chi phí phải trả	316	15	79.856.041	222.619.009
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		89.286.439	65.000.000
II. Nợ dài hạn	330		3.085.000.000	-
1. Vay và nợ dài hạn	334	16	3.085.000.000	-
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		15.834.855.815	15.095.435.182
I. Vốn chủ sở hữu	410		15.784.673.575	15.011.451.942
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	17	15.000.000.000	15.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	17	129.424.900	129.424.900
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	17	21.324.550	21.324.550
4. Cổ phiếu quỹ	414	17	(1.010.606.000)	(707.606.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	417	17	300.716.433	122.485.049
6. Quỹ Dự phòng tài chính	418	17	70.000.000	50.000.000
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	17	1.273.813.692	395.823.443
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		50.182.240	83.983.240
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		50.182.240	83.983.240
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		21.395.784.243	16.801.477.751

Giám đốc

Kế toán trưởng

Trần Ngọc Bội

Đinh Thị Bích Dung

Hưng Yên, ngày 19 tháng 3 năm 2010

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	32.494.102.130	23.450.777.159
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	1.355.152.306	863.585.943
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		31.138.949.824	22.587.191.216
4. Giá vốn hàng bán	11	20	28.501.720.184	20.303.219.109
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.637.229.640	2.283.972.107
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	865.915.480	1.688.392.895
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	22	174.648.041	-
- Trong đó: Lãi vay	23		174.648.041	-
8. Chi phí bán hàng	24		594.509.050	510.387.406
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.285.447.177	1.171.461.163
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.448.540.852	2.290.516.433
11. Thu nhập khác	31	23	168.316.401	380.813.319
12. Chi phí khác	32	24	52.668.773	14.428.046
13. Lợi nhuận khác	40		115.647.628	366.385.273
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	25	1.564.188.480	2.656.901.706
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	283.930.847	697.409.742
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	25	1.280.257.633	1.959.491.964
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	910	1.596

Giám đốc

Kế toán trưởng

Trần Ngọc Bội

Hưng Yên, ngày 19 tháng 3 năm 2010

Đinh Thị Bích Dung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	31.372.257.410	20.834.449.692
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(30.768.989.007)	(25.806.768.391)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(782.469.272)	(940.716.400)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(94.792.000)	(158.943.100)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(564.029.927)	(340.396.028)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.938.557.015	9.232.777.995
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1.736.067.293)	(1.361.207.144)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	364.466.926	1.459.196.624
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(10.521.794.662)	(291.884.588)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(18.928.049.375)	(25.300.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	24.931.649.375	19.304.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	846.033.684	935.314.027
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.672.160.978)	(5.352.570.561)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	3.183.626.000
2. Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	(303.000.000)	(1.483.488.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	8.085.000.000	8.752.380.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(5.000.000.000)	-
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(104.036.000)	(1.704.344.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2.677.964.000	8.748.174.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(629.730.052)	4.854.800.063
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.328.399.657	473.599.594
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.698.669.605	5.328.399.657

Giám đốc

Kế toán trưởng

Trần Ngọc Bội

Đinh Thị Bích Dung

Hưng Yên, ngày 01 tháng 02 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Phát hành Sách và thiết bị Trường học Hưng Yên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở Cổ phần hóa Công ty Phát hành sách và Thiết bị trường học Hưng Yên theo Quyết định số 478/QĐ-UB ngày 17/03/2005 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hưng Yên. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0503000110 ngày 29/07/2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên (từ khi thành lập đến nay, Công ty đã có 2 lần hiệu chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần hiệu chỉnh gần nhất vào ngày 25/12/2009), hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 1021/QĐ-SGDHN ngày 22/12/2009 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán HST. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 29/12/2009.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Phát hành sách giáo khoa, sách các loại;
- Kinh doanh thiết bị đồ dùng dạy học, văn hóa phẩm, văn phòng phẩm;
- Đầu tư xây dựng trường học;
- Kinh doanh siêu thị;
- Sản xuất các loại thiết bị trường học;
- In ấn các tài liệu, hồ sơ, sổ sách phục vụ ngành giáo dục;
- Mua bán ký gửi hàng hóa, môi giới thương mại;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn;
- Đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ về các lĩnh vực thư viện, thiết bị trường học, quản trị kinh doanh, tài chính kế toán, tin học, ngoại ngữ;
- Đào tạo nghiệp vụ giám đốc chuyên nghiệp;
- Cho thuê văn phòng, nhà hàng, khách sạn;
- Vận chuyển hành khách, vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Kinh doanh tua du lịch;
- Tư vấn du học.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 40
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8

4.6 Tài sản cố định vô hình

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình này được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3

4.7 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.10 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi được trích lập các quỹ được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.11 Ghi nhận doanh thu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.13 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng: Đối với sách Giáo khoa, sách tham khảo thuộc đối tượng không chịu thuế; Thiết bị văn phòng, từ điển áp dụng mức thuế suất 5%; Đối với các sản phẩm khác như tem, nhãn, mẫu biểu, một số thiết bị.... áp dụng thuế suất 10%.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:
 - ✓ Đối với hoạt động của Trường Ngô Quyền: Được áp dụng thuế suất thuế TNDN là 10% trong suốt thời gian hoạt động với hoạt động. Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế TNDN trong 5 năm tiếp theo. Những ưu đãi về Thuế Thu nhập doanh nghiệp này được quy định tại Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 về chính sách khuyến khích xã hội hoá đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể thao, môi trường
 - ✓ Đối với hoạt động kinh doanh khác: Áp dụng mức thuế suất là 25%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Ngoài ra công ty được giảm 30% số Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm 2009 theo Thông tư số 03/2009/TT-BTC ngày 13 tháng 01 năm 2009 của Bộ tài chính.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.14 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Tiền mặt	138.388.500	247.316.500
Tiền gửi ngân hàng	1.145.281.105	1.581.083.157
Cộng	1.283.669.605	1.828.399.657

6. Đầu tư ngắn hạn

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Đầu tư ngắn hạn khác (Tiền gửi có kỳ hạn)	-	6.000.000.000
Cộng	-	6.000.000.000

7. Các khoản phải thu khác

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Phải thu người lao động (BHXH, BHYT)	16.749.336	11.064.600
Phải thu khác	23.877.131	4.425.900
Cộng	40.626.467	15.490.500

8. Hàng tồn kho

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Hàng hóa	474.933.030	774.621.754
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(10.974.575)	(1.278.996)
Cộng	463.958.455	773.342.758

9. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Tạm ứng	2.000.000	2.000.000
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	2.762.138
Cộng	2.000.000	4.762.138

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu năm	1.571.596.175	431.692.595	66.449.444	2.069.738.214
Tăng trong năm	5.653.388.382	-	-	5.653.388.382
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	7.224.984.557	431.692.595	66.449.444	7.723.126.596
Khấu hao				
Số đầu năm	658.012.459	375.906.827	26.304.788	1.060.224.074
Tăng trong năm	166.763.450	27.892.900	15.280.696	209.937.046
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	824.775.909	403.799.727	41.585.484	1.270.161.120
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	913.583.716	55.785.768	40.144.656	1.009.514.140
Số cuối năm	6.400.208.648	27.892.868	24.863.960	6.452.965.476

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2009 là 272.841.328 đồng

11. Tài sản cố định vô hình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Phần mềm quản lý bán hàng VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	15.000.000	15.000.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	15.000.000	15.000.000
Khấu hao		
Số đầu năm	1.250.000	1.250.000
Khấu hao trong năm	5.000.000	5.000.000
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	6.250.000	6.250.000
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	13.750.000	13.750.000
Số cuối năm	8.750.000	8.750.000

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Xây dựng siêu thị sách tại Thành phố Hưng Yên	4.949.801.644	71.525.364
Xây dựng hiệu sách nhân dân Tiên Lữ	-	9.870.000
Cộng	4.949.801.644	81.395.364

13. Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Đầu tư trái phiếu	13.000.000	16.600.000
Cộng	13.000.000	16.600.000

14. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	3.901.585
Thuế thu nhập doanh nghiệp	237.408.111	517.507.191
Thuế thu nhập cá nhân	3.566.600	-
Cộng	240.974.711	521.408.776

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

15. Chi phí phải trả

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Chiết khấu sách thí điểm	-	222.619.009
Lãi vay phải trả ngân hàng Công thương	79.856.041	-
Cộng	79.856.041	222.619.009

16. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng Vietintank	3.085.000.000	-
Cộng	3.085.000.000	-

Khoản vay trên là để đầu tư xây dựng Siêu thị sách tại Thành phố Hưng Yên theo hợp đồng vay số 300054055-01/HĐTD/Vietinbank-STB ngày 19/8/2009. Theo đó, thời hạn vay là 72 tháng, thời gian ân hạn là 12 tháng, lãi suất điều chỉnh từng kỳ (được hỗ trợ lãi suất 4%/năm đến 31/12/2011). Tài sản thế chấp để đảm bảo cho khoản vay này là công trình Siêu thị sách hình thành từ vốn vay.

17. Vốn chủ sở hữu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

a. Bảng đối chiếu biến động vốn của chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2008	2.060.000.000	-	21.324.550	-	55.374.543		428.471.786
Tăng trong năm	12.940.000.000	129.424.900	-	775.882.000	67.110.506	50.000.000	1.959.491.964
Giảm trong năm	-	-	-	1.483.488.000	-		1.992.140.307
Số dư tại 31/12/2008	15.000.000.000	129.424.900	21.324.550	(707.606.000)	122.485.049	50.000.000	395.823.443
Số dư tại 01/01/2009	15.000.000.000	129.424.900	21.324.550	(707.606.000)	122.485.049	50.000.000	395.823.443
Tăng trong năm	-	-	-	-	178.231.384	20.000.000	1.280.257.633
Giảm trong năm	-	-	-	303.000.000	-		402.267.384
Số dư tại 31/12/2009	15.000.000.000	129.424.900	21.324.550	(1.010.606.000)	300.716.433	70.000.000	1.273.813.692

Trong năm đơn vị đã mua lại 30.000 cổ phần làm cổ phiếu quỹ theo Quyết định số 22/QĐ-HĐQT ngày 25/03/2009 của Hội đồng quản trị

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn NN	1.936.400.000	1.936.400.000
Nhà xuất bản giáo dục	4.500.000.000	4.500.000.000
Công ty CP đầu tư tài chính giáo dục	3.300.000.000	3.300.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	4.263.000.000	4.563.000.000
Giá trị cổ phiếu quỹ theo mệnh giá	1.000.600.000	700.600.000
Cộng	15.000.000.000	15.000.000.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2009 Cổ phiếu	31/12/2008 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.500.000	1.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu thường	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	100.060	70.060
- Cổ phiếu thường	100.060	70.060
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.399.940	1.429.940
- Cổ phiếu thường	1.399.940	1.429.940
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	395.823.443	428.471.786
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.280.257.633	1.959.491.964
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế		
Phân phối lợi nhuận năm trước	280.582.736	288.562.707
- Trích Quỹ đầu tư và phát triển	56.546.736	17.110.506
- Trích Quỹ Dự phòng tài chính	20.000.000	-
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	100.000.000	17.110.501
- Trả cổ tức bằng tiền	104.036.000	235.366.700
- Trả lãi vay (từ LNST bằng tỷ lệ trả cổ tức)		18.975.000
Phân phối lợi nhuận năm nay	121.684.648	1.703.577.600
- Trích Quỹ đầu tư và phát triển	121.684.648	50.000.000
- Trích Quỹ Dự phòng tài chính		50.000.000
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi		100.000.000
- Trả cổ tức bằng tiền		1.363.609.500
- Trả lãi vay (từ LNST bằng tỷ lệ trả cổ tức)		139.968.100
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.273.813.692	395.823.443

18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Doanh thu bán hàng	31.848.147.630	23.450.777.159
Doanh thu cung cấp dịch vụ	645.954.500	-
Cộng	32.494.102.130	23.450.777.159

19. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Chiết khấu thương mại	1.065.182.737	822.077.143
Giảm giá hàng bán	154.864.438	-
Hàng bán bị trả lại	135.105.131	41.508.800
Cộng	1.355.152.306	863.585.943

20. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Giá vốn hàng hóa	27.806.368.043	20.303.219.109
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	695.352.141	-
Cộng	28.501.720.184	20.303.219.109

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	853.312.855	933.614.027
Chiết khấu thanh toán	11.072.625	1.700.000
Lãi trái phiếu	1.530.000	753.078.868
Cộng	865.915.480	1.688.392.895

22. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lãi tiền vay	174.648.041	-
Cộng	174.648.041	-

23. Thu nhập khác

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Thu phạt hợp đồng	125.892.015	65.745.269
Xử lý tài sản thừa	34.479.050	-
Thu nhập khác	7.945.336	315.068.050
Cộng	168.316.401	380.813.319

24. Chi phí khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Xử lý tài sản thiếu	40.957.097	628.046
Chi phí khác	11.711.676	13.800.000
Cộng	52.668.773	14.428.046

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.564.188.480	2.656.901.706
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	58.273.500	35.800.000
<i>Điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lệ)</i>	<i>59.803.500</i>	<i>37.500.000</i>
<i>Điều chỉnh giảm</i>	<i>1.530.000</i>	<i>1.700.000</i>
Tổng thu nhập chịu thuế	1.622.461.980	2.692.701.706
Thuế thu nhập doanh nghiệp	405.615.495	753.956.478
- Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm (@)	121.684.648	56.546.736
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	283.930.847	697.409.742
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.280.257.633	1.959.491.964

(@) Công ty được giảm 30% thuế TNDN năm 2009 theo Thông tư 03/2009/TT-BTC ngày 13/01/2009 của Bộ Tài chính. Toàn bộ số thuế được giảm Công ty hạch toán tăng Quỹ Đầu tư phát triển

26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.280.257.633	1.959.491.964
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
+ Lợi nhuận hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	1.280.257.633	1.959.491.964
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.406.844	1.227.422
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	910	1.596

27. Cổ tức

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty vào ngày 28/04/2009 đã quyết định chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2008 là 12%/năm. Theo đó trừ cổ tức đã tạm ứng năm 2008 thì năm 2009 Công ty đã tiếp tục chia cổ tức của năm 2008 là **104.036.000 đồng**.

Sau ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty đã thông báo chia cổ tức năm 2009 bằng tiền với tỷ lệ 9%. Theo đó, ngày 10/2/2010 là ngày đăng ký cuối cùng, thời điểm chi trả vào ngày 10/3/2010.

28. Thông tin các bên liên quan

a. Những giao dịch chủ yếu của Công ty với các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị VND
Nhà Xuất Bản Giáo dục tại Hà Nội	Công ty đầu tư	Mua sách giáo khoa	16.600.000.000
Công ty Cổ phần ĐT&PT Hà Nội	Chung Công ty đầu tư	Mua sách hỗ trợ	10.300.000.000
Công ty Cổ phần Sách GD tại Hà Nội	Chung Công ty đầu tư	Mua sách tham khảo	530.000.000

b. Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị VND
Nhà Xuất Bản Giáo dục tại Hà Nội	Công ty đầu tư	Phải trả tiền hàng	312.496.672
Công ty Cổ phần ĐT&PT Hà Nội	Chung Công ty đầu tư	Phải trả tiền hàng	991.526.734
Công ty Cổ phần Sách GD tại Hà Nội	Chung Công ty đầu tư	Phải trả tiền hàng	101.233.000

c. Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lương của Ban Giám đốc	297.243.800	242.590.700
Giám đốc	70.070.700	74.657.500
Các thành viên	227.173.100	167.933.200
Thù lao của Hội đồng quản trị	48.000.000	26.368.000
Chủ tịch	14.400.000	9.120.000
Phó Chủ tịch	9.600.000	6.224.000
Thành viên	19.200.000	9.424.000
Thư ký	4.800.000	1.600.000
Thù lao của Ban kiểm soát	18.000.000	9.456.000
Trưởng Ban kiểm soát	8.400.000	4.528.000
Các thành viên	9.600.000	4.928.000
Trích thưởng trên kết quả kinh doanh cho:	-	-
Ban Giám đốc	-	-
Hội đồng quản trị	-	-
Cộng	363.243.800	278.414.700

29. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

30. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008 đã được kiểm toán bởi AAC.

Giám đốc

Kế toán trưởng

Trần Ngọc Bội

Đinh Thị Bích Dung

Hưng Yên, ngày 19 tháng 3 năm 2010